

Tác động của chuyển dịch cơ cấu lao động đến tăng trưởng năng suất tại Việt Nam

Vũ Thị Thu Hương^{1*}, Nguyễn Thị Minh²

¹Bộ môn Toán kinh tế, Trường Đại học Thương mại

²Khoa Toán kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Ngày nhận bài 29.9.2015, ngày chuyển phản biện 6.10.2015, ngày nhận phản biện 10.11.2015, ngày chấp nhận đăng 27.11.2015

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng (SSA) để nghiên cứu về vấn đề chuyển dịch cơ cấu lao động (CDCCLĐ) trong mối liên hệ với tăng trưởng năng suất lao động (NSLĐ) tại Việt Nam. Khác biệt với nhiều nghiên cứu khác ở Việt Nam, các tác giả xem xét đồng thời các tác động “tĩnh” và “động” của CDCCLĐ theo 9 ngành kinh tế. Các kết quả cho thấy, trong giai đoạn 1995-2013, CDCCLĐ đã đóng góp trung bình hàng năm trên 40% vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể tại Việt Nam. Mức đóng góp này của các ngành cũng khác biệt nhau, trong đó dòng lao động dịch chuyển đến các ngành: công nghiệp chế biến; xây dựng; thương nghiệp, khách sạn nhà hàng; tài chính, tín dụng, bất động sản đóng góp tích cực vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể của nền kinh tế trong cả giai đoạn nghiên cứu.

Từ khóa: chuyển dịch cơ cấu, năng suất, SSA.

Chỉ số phân loại 5.2

The impact of labor structure transfer on productivity growth in Vietnam

Summary

This study used Shift-Share Analysis (SSA) method to find out the impact of labor structure transfer on labor productivity growth in Vietnam. Unlike other studies in Vietnam, the authors considered not only “static” shift effects but also “dynamic” shift effects for 9 economic sectors. The results showed that in the period of 1995-2013, the transfer of labor contributed about 40% to the overall productivity growth in Vietnam annually. The contribution was also different across sectors, and such sectors as: industrial processing; building; trade, hotels and restaurants; and finance, credit, real estate contributed strongly to the growth of the overall productivity of the economy.

Keywords: labor transfer, productivity, Shift-Share Analysis (SSA).

Classification number 5.2

Giới thiệu

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CDCCKT) đã thu hút sự quan tâm, nghiên cứu của các nhà khoa học và các nhà quản lý từ những năm đầu thế kỷ XX. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng: CDCCKT bao gồm chuyển dịch các nguồn lực vốn và lao động theo ngành/vùng/thành phần kinh tế... có ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế và cả xã hội. CDCCKT tác động lên tăng trưởng kinh tế thông qua cơ chế tác động đến năng suất, hiệu quả và qua tác động tràn của luồng lao động chuyển dịch. Một số nghiên cứu thực nghiệm kết luận rằng: CDCCKT nói chung và CDCCLĐ nói riêng không phải là một quá trình tự động mà nó chịu sự tác động của nhiều yếu tố, trong đó có vai trò quan trọng của Chính phủ thông qua các chính sách hỗ trợ, chính sách quản lý và điều tiết. Làm thế nào để CDCCLĐ đóng góp tích cực vào tăng trưởng và phát triển kinh tế, đồng thời điều khiển được quá trình CDCCLĐ theo mục đích tăng trưởng và phát triển kinh tế luôn là vấn đề được các nhà quản lý quan tâm hàng đầu.

Hiện nay, Việt Nam có trên 90 triệu dân, với tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động cao, đang trong giai đoạn của cơ cấu dân số vàng, đây là một lợi thế lớn cho quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế. Tái phân bổ hợp lý nguồn lao động sẽ góp phần tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, sự chuyển dịch cơ cấu các nguồn

*Tác giả liên hệ: Email: thuhuongflu@gmail.com.

lực tại Việt Nam còn chậm và thay đổi trong cơ cấu lao động của các ngành không hoàn toàn diễn ra tỷ lệ thuận với đóng góp cho GDP của các ngành đó [1]. Vấn đề đặt ra là: CDCCLĐ tại Việt Nam trong thời gian qua đã đóng góp tích cực lên tăng trưởng NSLĐ hay chưa? Tác động của CDCCLĐ mỗi ngành đến tăng trưởng năng suất chung như thế nào? Kết quả nghiên cứu này sẽ phần nào trả lời các câu hỏi nêu trên nhờ sử dụng phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng để đánh giá đóng góp của CDCCLĐ vào tăng trưởng năng suất chung theo mức độ tổng thể và theo 9 ngành kinh tế chủ yếu của Việt Nam, giai đoạn 1995-2013.

Tổng quan nghiên cứu về CDCCLĐ và tăng năng suất

Những nghiên cứu về CDCCKT nói chung và CDCCLĐ nói riêng đã được biết đến từ những năm 1930. Tuy nhiên, sự giải thích rõ ràng nhất về tác động của CDCCKT đến tăng trưởng kinh tế phải kể đến kết quả nghiên cứu của Lewis (1954) [2]. Mô hình giả thiết nền kinh tế gồm hai khu vực: ngành nông nghiệp truyền thống và ngành công nghiệp hiện đại. Ngành nông nghiệp sử dụng các công cụ thô sơ, sản xuất theo phương thức truyền thống, có năng suất thấp hơn ngành công nghiệp và dư thừa lao động. Ngành công nghiệp có lợi nhuận cao hơn ngành nông nghiệp và tái đầu tư mở rộng sản xuất dẫn đến tăng cầu về lao động. Điều đó lý giải cho dòng dịch chuyển lao động từ ngành nông nghiệp có năng suất thấp sang ngành công nghiệp có năng suất cao hơn. Quá trình này dẫn đến CDCCKT theo hướng tăng năng suất và góp phần tăng trưởng kinh tế. Ranis và Fei (1961) [3] đã phát triển thành mô hình 3 giai đoạn và đã khắc phục được một số hạn chế trong mô hình Lewis.

Nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu trong nền kinh tế gồm 3 khu vực của Kuznet (1976) [4] dựa trên một số giả thuyết: (a) Tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp giảm trong quá trình phát triển; (b) Tỷ trọng lao động ngành công nghiệp không đổi trong quá trình phát triển; (c) Tỷ trọng lao động ngành dịch vụ tăng trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, trong dài hạn, một số nghiên cứu khác chỉ ra rằng, tỷ trọng lao động ngành công nghiệp phát triển theo “hình bướm lạc đà” [5, 6].

Các bằng chứng thực nghiệm về tác động của CDCCLĐ lên tăng trưởng kinh tế là khá phong phú cả về cách tiếp cận và mẫu sử dụng trong nghiên cứu.

Anders Isaksson (2009) [7] đã tổng hợp một số nghiên cứu về CDCCKT theo phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng (Shift-Share Analysis - SSA) và đưa ra một số hàm ý về chính sách cho các nước đang phát triển.

Rodrik (2013) [8] sử dụng phương pháp SSA với số liệu chéo của 38 quốc gia và đã đưa ra một số kết luận: (i) Có khoảng cách lớn giữa NSLĐ trong ngành truyền thống và ngành hiện đại. Dòng lao động dịch chuyển từ ngành năng suất thấp đến ngành có năng suất cao hơn là chìa khóa điều khiển tăng trưởng. (ii) Tác động của CDCCLĐ đến sự gia tăng năng suất tại các châu lục là khác nhau. Ở châu Á, lao động dịch chuyển từ ngành có năng suất thấp đến ngành có năng suất cao hơn, làm tăng năng suất chung; còn ở châu Phi và châu Mỹ La tinh thì CDCCLĐ làm giảm tăng trưởng NSLĐ do một bộ phận lao động không đáp ứng được yêu cầu chuyên môn nên xuất hiện sự dịch chuyển lao động từ ngành có năng suất cao đến ngành năng suất thấp hơn. (iii) CDCCKT không phải là một quá trình tự động. Nó cần có những tác động, điều khiển có định hướng của các nhà quản lý và hoạch định chính sách để đi đúng hướng nhằm tăng năng suất chung, đóng góp cho tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Ở Việt Nam, Nguyễn Thị Tuệ Anh và cs (2007) [9] cũng sử dụng phương pháp SSA để đánh giá đóng góp của các ngành và CDCCKT ngành vào tăng trưởng NSLĐ theo 20 ngành, giai đoạn 1991-2006.

Tóm lại, các nghiên cứu trong và ngoài nước đã khẳng định có sự tác động của CDCCLĐ lên tăng trưởng kinh tế thông qua tăng NSLĐ và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Có thể đo lường các tác động đó bằng phương pháp SSA hoặc các mô hình kinh tế lượng, mức độ tác động đó là khác nhau, tùy thuộc mỗi quốc gia, mỗi khu vực và giai đoạn nghiên cứu.

Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Phương pháp SAA

Phương pháp SSA do Fabrician (1942) khởi xướng.

Ưu điểm của phương pháp này là tách được tăng trưởng năng suất tổng thể nền kinh tế thành 2 thành phần gồm: (i) Tăng trưởng năng suất trong nội bộ ngành, (ii) Đóng góp của CDCCLĐ giữa các ngành. Trong đó, đóng góp của CDCCLĐ lại được tách thành 2 thành phần: ảnh hưởng “tĩnh” và “động”.

Giả sử: nền kinh tế được chia thành n ngành.

Gọi P_t là năng suất chung của nền kinh tế tại thời kỳ t , đo bằng tổng giá trị đầu ra (Y_t) trên tổng số lao động (L_t) trong cùng thời kỳ t .

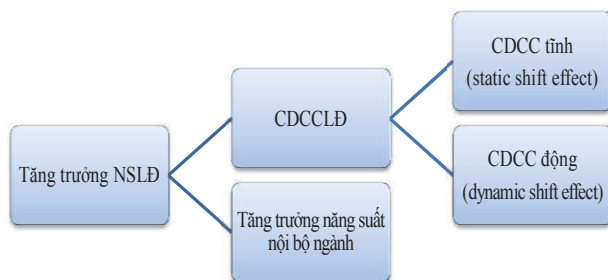
Ta có: $P_t = \frac{Y_t}{L_t} = \sum_{i=1}^n \frac{Y_{i,t}}{L_{i,t}} = \sum_{i=1}^n (P_{i,t} S_{i,t})$

Trong đó: $P_{i,t}$; $S_{i,t}$ theo thứ tự là NSLĐ và tỷ trọng lao động của ngành i tại thời kỳ t .

Gọi GP_t là tốc độ tăng năng suất của thời kỳ t so với thời kỳ $t-k$, ta có:

$$GP_t = \frac{P_t - P_{t-k}}{P_{t-k}} = \frac{\sum_{i=1}^n (P_{i,t} - P_{i,t-k}) S_{i,t-k}}{\sum_{i=1}^n P_{i,t-k} S_{i,t-k}} + \frac{\sum_{i=1}^n P_{i,t-k} (S_{i,t} - S_{i,t-k})}{\sum_{i=1}^n P_{i,t-k} S_{i,t-k}} + \frac{\sum_{i=1}^n (P_{i,t} - P_{i,t-k}) (S_{i,t} - S_{i,t-k})}{\sum_{i=1}^n P_{i,t-k} S_{i,t-k}} \quad (1)$$

Trong công thức (1): thành phần thứ nhất là tốc độ tăng năng suất trong nội bộ ngành, nó cho thấy sự tăng trưởng NSLĐ có thể xảy ra ngay cả khi không có sự CDCCLĐ, mà tăng năng suất chung do những cải tiến năng suất trong nội bộ của từng ngành (intra); thành phần thứ hai là tác động của CDCCLĐ giữa các ngành, gọi là tác động dịch chuyển “tĩnh” (static shift effect); thành phần thứ ba là tác động “động” (dynamic shift effect). Tác động “động” của mỗi ngành là dương khi lao động chuyển đến ngành có NSLĐ tăng hoặc lao động rời khỏi ngành có NSLĐ giảm, tác động này âm nếu lao động chuyển đến ngành có NSLĐ giảm hoặc chuyển đi khỏi ngành có NSLĐ tăng.



Sơ đồ 1: khung phân tích tăng trưởng NSLĐ

Nguồn: nghiên cứu của tác giả

Số liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng số liệu thứ cấp, giai đoạn 1995-2013, do Tổng cục Thống kê (GSO) công bố (cập nhật đến tháng 7.2015), gồm số liệu về dân số, lao động và tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994. Số liệu được phân tích và tổng hợp theo 9 ngành kinh tế chủ yếu của Việt Nam, bao gồm: (1) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; (2) Công nghiệp khai thác; (3) Công nghiệp chế biến; (4) Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước; (5) Xây dựng; (6) Thương nghiệp, sửa chữa, khách sạn, nhà hàng; (7) Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc; (8) Tài chính, tín dụng, bất động sản, kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn; (9) Các ngành còn lại.

Trong giai đoạn 1995-2013, cuộc khủng hoảng kinh tế tại châu Á năm 1997 và cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2007 đã ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam nên chúng tôi đã chia giai đoạn nghiên cứu thành 3 thời kỳ: 1995-2000; 2001-2007; 2008-2013.

Kết quả nghiên cứu và bàn luận

Xu hướng thay đổi trong lao động và NSLĐ

Thống kê tỷ trọng lao động và tỷ trọng GDP của các ngành trong bảng 1 cho thấy: lao động ngành nông, lâm, thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, mặc dù tỷ trọng này giảm dần hàng năm, từ hơn 70% năm 1995 đã giảm xuống 46,8% vào năm 2013, nhưng hiện nay lao động ngành này vẫn chiếm gần 50% tổng số lao động cả nước. Tỷ trọng lao động của ngành công nghiệp chế biến và thương nghiệp, sửa chữa, khách sạn, nhà hàng tăng nhanh. Mức tăng trong cả giai đoạn nghiên cứu của hai ngành này tương ứng khoảng gần 6% và 10%.

Do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và vỡ bong bóng bất động sản năm 2007 mà 2 ngành xây dựng và tài chính, tín dụng, bất động sản, kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn tuy có tỷ trọng lao động tăng nhưng tỷ trọng đóng góp vào GDP giảm, vì thế NSLĐ của hai ngành này đã giảm rõ rệt ở giai đoạn trước và sau khủng hoảng. Các ngành còn lại có tỷ trọng lao động tăng dần, cùng chiều với tỷ trọng đóng góp vào GDP.

Bảng 1: tỷ trọng lao động, tỷ trọng GDP và tốc độ tăng NSLĐ trung bình hàng năm của các ngành

Đơn vị: %

Giai đoạn	Tỷ trọng lao động trung bình	Tỷ trọng GDP trung bình	Tốc độ tăng NSLĐ trung bình
Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
1995-2000	69,50	23,99	3,13
2001-2007	58,60	20,43	3,94
2008-2013	49,32	18,77	2,85
Ngành công nghiệp khai thác			
1995-2000	0,65	6,20	14,53
2001-2007	0,74	6,86	-5,30
2008-2013	0,57	9,80	4,09
Ngành công nghiệp chế biến			
1995-2000	8,44	17,40	7,04
2001-2007	11,60	21,10	4,88
2008-2013	13,60	18,41	3,14
Ngành sản xuất, phân phối điện, nước, khí đốt			
1995-2000	0,22	2,08	12,91
2001-2007	0,35	2,85	1,73
2008-2013	0,48	3,95	8,45
Ngành xây dựng			
1995-2000	2,48	7,71	3,79
2001-2007	4,42	8,17	1,73
2008-2013	6,01	6,08	-0,43
Ngành thương nghiệp, sửa chữa, khách sạn, nhà hàng			
1995-2000	8,48	20,14	-0,76
2001-2007	12,70	19,04	3,32
2008-2013	15,24	17,04	0,83
Ngành vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc			
1995-2000	2,44	3,92	2,30
2001-2007	2,93	3,86	6,31
2008-2013	3,43	4,08	5,48
Ngành tài chính, tin dụng, bất động sản, kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn			
1995-2000	0,44	6,73	-0,87
2001-2007	0,63	6,94	-2,37
2008-2013	0,76	11,61	-5,73
Các ngành còn lại			
1995-2000	7,31	11,78	2,75
2001-2007	8,03	10,76	-0,37
2008-2013	10,58	10,25	4,34

Nguồn: tính toán của tác giả từ số liệu của GSO

Đóng góp của CDCCLĐ vào tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam giai đoạn 1995-2013

Đánh giá ở mức tổng thể nền kinh tế: kết quả bóc tách các thành phần đóng góp vào tốc độ tăng trưởng NSLĐ tổng thể theo phương pháp SSA được tính trong bảng 2. Qua đó rút ra một số nhận xét sau: thứ nhất, đóng góp của CDCCLĐ vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể là khá cao, trung bình giai đoạn 2000-2007 là trên 50%; giai đoạn 1995-2000, mức đóng góp tương ứng thấp hơn và chiếm gần 30%. Điều này cho thấy, giai đoạn 2000-2007, Chính phủ đã có nhiều chính sách đổi mới hiệu quả, hỗ trợ cho CDCCLĐ. Thứ hai, trong cả giai đoạn 1995-2013, đóng góp của CDCCLĐ chủ yếu là do tác động tĩnh. Tác động động mang dấu âm, tức là làm giảm đóng góp của CDCCLĐ vào tăng trưởng năng suất chung, tuy nhiên mức giảm không đáng kể, phổ biến là dưới 2%. Điều này cho biết đóng góp của

CDCCLĐ vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể phần lớn là do lao động di chuyển từ ngành có NSLĐ thấp sang ngành có NSLĐ cao.

Bảng 2: đóng góp trung bình hàng năm của CDCCLĐ vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể giai đoạn 1995-2013

Đơn vị: %

Giai đoạn	Tốc độ tăng NSLĐ tổng thể trung bình hàng năm	Đóng góp của CDCCLĐ	Trong đó		Tỷ lệ đóng góp của CDCCLĐ vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể
			Tác động “tĩnh”	Tác động “động”	
1995-2000	4,73	1,20	1,23	-0,03	28,64
2001-2007	5,41	2,83	3,00	-0,17	52,32
2008-2013	3,23	1,30	1,46	-0,16	40,62

Nguồn: tính toán của tác giả từ số liệu của GSO

Như vậy, CDCCLĐ tại Việt Nam trong giai đoạn 1995-2013 có tác động tích cực đến tăng trưởng NSLĐ tổng thể của nền kinh tế. Cụ thể, lao động chuyển từ ngành có năng suất thấp sang ngành có năng suất cao hơn đã đóng góp trên 40% vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể trong cả giai đoạn nghiên cứu. So sánh với kết quả nghiên cứu của M. Millan và cs (2011) [10], chúng ta thấy CDCCLĐ có tác động tích cực đến tăng trưởng NSLĐ chung giai đoạn 1990-2005 tại một số quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc châu Á như Ấn Độ, Thái Lan, Hồng Kông, còn tại một số quốc gia thuộc châu Phi như Nigeria, Zambia thì tác động này là âm, tức là CDCCLĐ làm giảm tốc độ tăng trưởng NSLĐ.

Đánh giá đóng góp theo ngành: bảng 3 là kết quả đánh giá đóng góp của CDCCLĐ vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể theo 9 ngành kinh tế chủ yếu ở Việt Nam, trong đó phân tách đóng góp do tác động “tĩnh” và “động”, cụ thể như sau:

Ngành 1: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, CDCCLĐ làm giảm đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể, các tác động “tĩnh” và “động” đều âm và có giá trị tuyệt đối tăng dần ở tất cả các năm trong giai đoạn 1995-2013. Điều này cho thấy, hàng năm, lao động trong ngành này vẫn đang di chuyển sang các ngành khác với tỷ trọng ngày càng lớn. Chính sự dịch chuyển này đã giúp cho tốc độ tăng năng suất nội bộ ngành tăng. Do có dòng lao động di chuyển khỏi ngành có NSLĐ tăng nên tác động “động” là âm. Tuy nhiên, đóng góp của ngành cho tăng trưởng năng suất chung vẫn dương do tăng năng suất nội bộ ngành lớn hơn tác động âm của CDCCLĐ.

Ngành 2: công nghiệp khai thác, trong giai đoạn 1995-2000, các tác động của CDCCLĐ “tĩnh” và “động” đều mang dấu âm, tức CDCCLĐ làm giảm tỷ lệ đóng góp của ngành vào tăng NSLĐ tổng thể. Có thể giải thích từ thực tế, trong giai đoạn này, tỷ trọng lao động của ngành giảm, tốc độ tăng NSLĐ của ngành

tăng. Tác động “tĩnh” âm do có dòng lao động chuyển ra khỏi ngành. Tác động “động” âm do có dòng lao động di chuyển khỏi ngành có NSLĐ tăng. Giai đoạn 2000-2007 thì ngược lại với giai đoạn trước, tỷ trọng lao động tăng nhưng tốc độ tăng NSLĐ của ngành giảm đi rõ rệt, vì vậy mà tác động “tĩnh” dương, còn tác động “động” âm, tức là lao động chuyển đến ngành có NSLĐ giảm. Giai đoạn 2007-2013, lao động chuyển ra khỏi ngành đang có NSLĐ tăng, vì vậy cả tác động “tĩnh” và “động” của CDCCLĐ đều âm. Kết quả này phản ánh khá trung thực chính sách tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên của Việt Nam. Giai đoạn trước năm 2000, ngành công nghiệp khai thác đã đạt được mục tiêu tăng trưởng năng suất nhưng không tạo thêm nhiều việc làm, dẫn tới sự di chuyển các nguồn lực, góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành, nhưng sự chuyển dịch này có tác động làm giảm tăng trưởng NSLĐ tổng thể. Vai trò chi phối tốc độ tăng trưởng NSLĐ chung của ngành này đã giảm đi rõ rệt trong giai đoạn 2007-2013, điều này cho thấy đã có những điều chỉnh thích hợp trong chính sách ngành để tăng trưởng kinh tế không phụ thuộc vào khai thác tài nguyên.

Bảng 3: đóng góp trung bình hàng năm của CDCCLĐ vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể: phân tách theo tác động “tĩnh” và “động”

Đơn vị: %

Giai đoạn	CDCCLĐ	Tác động “tĩnh”	Tác động “động”
Ngành 1: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
1995-2000	-5,23	-5,07	-0,16
2001-2007	-10,57	-10,17	-0,4
2008-2013	-12,38	-12,00	-0,38
Ngành 2: công nghiệp khai thác			
1995-2000	-6,56	-5,72	-0,84
2001-2007	6,98	7,53	-0,54
2008-2013	-13,46	-12,84	-0,62
Ngành 3: công nghiệp chế biến			
1995-2000	7,61	7,16	0,45
2001-2007	18,59	17,86	0,73
2008-2013	11,30	11,27	0,03
Ngành 4: sản xuất, phân phối điện, nước, khí đốt			
1995-2000	-0,87	-0,78	-0,09
2001-2007	3,36	3,39	-0,02
2008-2013	-1,88	-1,53	-0,35
Ngành 5: xây dựng			
1995-2000	2,44	2,4	0,04
2001-2007	11,52	11,57	-0,05
2008-2013	5,37	5,77	-0,40
Ngành 6: thương nghiệp, sửa chữa, khách sạn, nhà hàng			
1995-2000	21,2	21,55	-0,35
2001-2007	10,19	10,05	0,14
2008-2013	20,60	20,53	0,07
Ngành 7: vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc			
1995-2000	1,82	1,79	0,03
2001-2007	0,05	0,16	-0,12
2008-2013	0,21	0,28	-0,07
Ngành 8: tài chính, tín dụng, bất động sản, kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn			
1995-2000	6,97	7,07	-0,1
2001-2007	2,92	6,35	-3,43
2008-2013	31,59	34,67	-3,08
Ngành 9: các ngành còn lại			
1995-2000	1,28	1,26	0,02
2001-2007	10,15	10,26	-0,11
2008-2013	-0,72	-0,54	-0,18

Nguồn: tính toán của tác giả từ số liệu của GSO

Ngành 3: công nghiệp chế biến (CNCB), là ngành duy nhất liên tục vừa tăng nhanh NSLĐ, vừa tăng tỷ trọng lao động. Kết quả phân tích cho thấy, đây là ngành năng động nhất trong toàn bộ nền kinh tế. Trong cả giai đoạn nghiên cứu, ngành CNCB luôn đóng góp tích cực nhất vào tăng trưởng NSLĐ chung. Đóng góp của ngành CNCB vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể được tổng hợp từ đóng góp tích cực của cả 3 cấu phần: đóng góp của tăng trưởng NSLĐ trong nội bộ ngành; đóng góp do tăng tỷ trọng lao động ngành và do có dòng lao động di chuyển vào ngành có NSLĐ tăng. Điều đó cho thấy, có sự biến đổi về chất trong ngành CNCB, các doanh nghiệp trong ngành không chỉ mở rộng quy mô (tăng tỷ trọng lao động) mà còn tăng NSLĐ nhờ cải tiến công nghệ. Có được điều này là do có các chính sách hỗ trợ ngành hợp lý, từ đó các doanh nghiệp đã tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu, tìm kiếm nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để mở rộng quy mô và tăng NSLĐ.

Ngành 4: sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước, trong cả giai đoạn 1995-2013, CDCCLĐ chỉ đóng góp tích cực trong thời kỳ 2001-2007, do lao động di chuyển đến ngành này, nhưng NSLĐ của ngành lại giảm, dẫn đến các tác động “tĩnh” và “động” đều âm. Từ đó cho thấy, ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước mới tập trung phát triển về quy mô mà chưa phát triển theo chiều sâu, chưa cải tiến, nâng cao NSLĐ.

Ngành 5: xây dựng, CDCCLĐ đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng NSLĐ chung trong cả giai đoạn này. Đặc biệt, trong các năm 1998, 2008 ngay sau mốc của hai cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á và thế giới, NSLĐ ngành xây dựng giảm sút gần 10%, mặc dù có đóng góp tích cực của CDCCLĐ nhưng ngành xây dựng vẫn làm giảm tăng trưởng NSLĐ tổng thể. Thời kỳ 1995-2000, ngành xây dựng được hưởng lợi từ CDCCLĐ, tăng trưởng cả quy mô và hiệu quả. Các thời kỳ sau, do NSLĐ giảm, tỷ trọng lao động vẫn tăng dẫn đến tác động “động” làm giảm tăng trưởng NSLĐ tổng thể.

Ngành 6: thương nghiệp, sửa chữa, khách sạn, nhà hàng, là ngành có đóng góp lớn thứ hai vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể, chỉ sau ngành CNCB và là ngành được hưởng lợi từ quá trình CDCCLĐ. CDCCLĐ đóng góp tích cực vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể trong tất cả các năm nghiên cứu. Giai đoạn 2003-2013: ngành thương nghiệp, sửa chữa, khách sạn, nhà hàng phát triển cả về quy mô và hiệu quả hoạt động. Điều này cũng phù hợp với xu thế chung của quá trình tăng trưởng và chuyển

dịch cơ cấu ở Việt Nam và một số quốc gia khác.

Ngành 7: vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc, thời kỳ 1995-2000, vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc là ngành năng động và đóng góp tích cực vào tăng trưởng NSLĐ chung. Giai đoạn 2001-2013, CDCCLĐ có tác động âm nhưng giảm không nhiều và nhờ tăng NSLĐ nên ngành vẫn có tác động tích cực đến tăng trưởng năng suất chung của nền kinh tế.

Ngành 8: tài chính, tín dụng, bất động sản, kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn, là ngành có NSLĐ cao nhất, cao hơn mức NSLĐ chung hàng năm từ 5 đến 17 lần. Nhưng khoảng cách này được thu hẹp hàng năm, NSLĐ của ngành liên tục sụt giảm, tác động của tăng trưởng NSLĐ trong nội bộ ngành là âm ở tất cả các năm trong giai đoạn nghiên cứu. Chính dòng lao động chuyển đến làm việc trong ngành này đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể và vượt qua sự sụt giảm về NSLĐ của ngành. Do vậy, đóng góp của ngành vào tăng trưởng NSLĐ chung là dương trong cả giai đoạn. Chuyển dịch cơ cấu động có tác động âm đến tăng trưởng NSLĐ tổng thể ở hầu hết các năm. Có thể giải thích do dòng lao động di chuyển vào ngành này tăng trong khi NSLĐ của ngành giảm. Điều này cho thấy, quy mô của ngành đang tăng nhanh, vượt quá yêu cầu phát triển của ngành.

Ngành 9: các ngành còn lại, CDCCLĐ có tác động tích cực ở thời kỳ 1995-2000, 2001-2007 nhưng với mức đóng góp không cao, cùng với đóng góp của tốc độ tăng trưởng NSLĐ trong nội bộ ngành tạo nên mức đóng góp dương của ngành vào tăng trưởng NSLĐ chung.

Kết luận và hàm ý chính sách

Các kết quả phân tích về xu hướng thay đổi trong lao động và NSLĐ cho thấy: (1) Tỷ trọng lao động và tỷ trọng GDP của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản liên tục giảm trong cả giai đoạn nghiên cứu; (2) Có dấu hiệu lao động ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản dịch chuyển sang các ngành CNCB và ngành thương nghiệp, sửa chữa, khách sạn, nhà hàng; (3) Có khoảng cách lớn trong NSLĐ và tỷ trọng lao động giữa các ngành.

Đánh giá ở mức độ tổng thể: CDCCLĐ đóng góp trung bình hàng năm khoảng 40% vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể của Việt Nam giai đoạn 1995-2013.

Đánh giá theo mức độ ngành: CNCB là ngành

năng động nhất trong nền kinh tế, có đóng góp trung bình hàng năm hơn 30% vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể, trong đó đóng góp do CDCCLĐ chiếm hơn 12%. CDCCLĐ ở các ngành: CNCB; xây dựng; thương nghiệp, khách sạn nhà hàng và tài chính, tín dụng, kinh doanh bất động sản có đóng góp tích cực vào tăng trưởng NSLĐ chung của nền kinh tế.

Từ kết quả nghiên cứu, xin đề xuất một số định hướng về chính sách như sau:

(i) Cần xây dựng các chính sách nhằm hướng tới mục tiêu khuyến khích tái phân bổ các nguồn lực (vốn, lao động) sao cho hiệu quả và tăng cường đóng góp của CDCCLĐ ngành vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể. Kết quả phân tích cho thấy, cần có các chính sách hợp lý để tạo nên các ngành/nhóm ngành năng động, đóng góp tích cực vào tăng trưởng NSLĐ. Các ngành năng động này vừa giúp tăng NSLĐ vừa tăng tỷ trọng lao động, tức là tăng về cả quy mô và hiệu quả hoạt động.

(ii) Xây dựng các chính sách phát triển ngành sao cho vừa đạt mục tiêu về cơ cấu ngành, vừa tận dụng những đóng góp tích cực từ CDCCLĐ.

Một số kiến nghị, giải pháp rút ra từ kết quả nghiên cứu:

(1) Nhà nước cần có các chính sách nhằm hỗ trợ tích cực cho lực lượng lao động di chuyển từ ngành nông, lâm, ngư nghiệp sang các ngành CNCB và thương mại, dịch vụ. Ví dụ, các chính sách về vay vốn đầu tư sản xuất, kinh doanh; đào tạo nghề... nhằm tạo điều kiện cho lực lượng lao động nông nghiệp ở nông thôn có điều kiện chuyển đổi nghề nghiệp và đủ trình độ chuyên môn để đóng góp tích cực vào tăng NSLĐ.

(2) Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu ngành ở khu vực nông thôn gắn với chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp bằng cách chú trọng phát triển một số ngành công nghiệp chế biến nông sản, thủy hải sản. Khuyến khích phát triển các ngành dịch vụ du lịch, thương mại dựa trên lợi thế của từng vùng/miền, mở rộng mô hình hợp tác xã...

(3) Tiếp tục thực hiện, đánh giá và hoàn thiện các chính sách hỗ trợ của Nhà nước như: phát triển các ngành kinh tế chủ lực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNCB, thương mại dịch vụ); tăng năng suất và chất lượng sản phẩm...

(4) Hạn chế mở rộng quy mô ngành công nghiệp khai thác bằng nhiều biện pháp như: các chế tài khi

cấp phép hoạt động cho các doanh nghiệp; nâng mức thuế suất khi xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô, nhập khẩu máy móc, trang thiết bị phục vụ ngành này; kiểm tra và xử lý các vi phạm trong bảo vệ môi trường và an toàn lao động.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Thị Minh (2010), “Động thái của hiệu quả phân bổ giữa các ngành và tăng trưởng kinh tế”, *Sức và tác động của chính sách đến nền kinh tế*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [2] Lewis W.A (1954), “Economic Development with unlimited Supplies of labour”, *Manchester School of Economic and Social Studies*, **22**, pp.139-191.
- [3] Ranis G, Fei (1961), “A theory of economic development”, *American economic review*, **51**, pp.33-65.
- [4] Kuznet S (1976), *Modern economic growth: Rate, Structure and Spread*, 7th edition, New Haven: Yale University Press.
- [5] Ngai, Pissarides (2007), “Structural change in a multisector model of growth”, *The American Economic Review*, **97**, pp.429-443.
- [6] Maddison (1980), *Economic growth and structural change in advanced countries*, in: L.Irving and J.W Wheeler (Eds), London croom Helm.
- [7] Anders Isaksson (2009), “Structural Change and Productivity Growth: A review with implications for Developing countries”, *UNIDO Research and Statistics Branch, Working Paper*.
- [8] Dani Rodrik (2013), “Structural change, fundamentals, and growth: an overview”, *School of Social Science*.
- [9] Nguyễn Thị Tuệ Anh, Bùi Thị Phương Liên (2007), *Đánh giá đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành đến tăng trưởng năng suất (lao động) ở Việt Nam*.
- [10] McMillan, Margaret, Dani Rodrik (2011), “Globalization, Structural Change, and Economic Growth”, in M.Bachetta, M.Jansen, eds, *Making Globalization Socially Sustainable*, ILO and WTO, Geneva.